

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 - 105

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

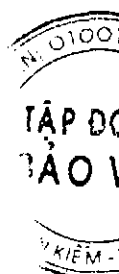
Tập đoàn nắm giữ toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có các Công ty con sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Qué Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Công ty liên kết			
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGÉBA (VIGÉBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		<u>1.887.269.440.000</u>	

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông bất thường năm 2015 và thông qua danh sách bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và danh sách bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012 - 2017.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Shinzo Kono	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	01 tháng 07 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Thành viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	02 tháng 07 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Kế toán trưởng	03 tháng 03 năm 2009	
Ông Đậu Minh Lâm	Giám đốc Đầu tư	25 tháng 12 năm 2014	02 tháng 04 năm 2015
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	02 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	02 tháng 04 năm 2015
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	26 tháng 08 năm 2014	06 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2015

Số tham chiếu: 60780870/17880253-HN/HY-LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 06 đến trang 105, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1


Trinh Hoàng Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.503.347.562.187	20.746.692.302.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.176.889.607.604	1.424.818.218.079
111	1. Tiền		1.037.899.607.600	888.582.238.243
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.138.990.000.004	536.235.979.836
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.151.050.734.905	14.287.017.825.862
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	1.784.992.470.154	1.800.946.274.580
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(384.768.365.598)	(434.945.963.067)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	15.750.826.630.349	12.921.017.514.349
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.410.919.387.121	3.207.037.379.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.777.889.977.301	2.615.569.575.490
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.049.067.096.259	1.024.350.822.043
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		1.728.822.881.042	1.591.218.753.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.723.991.915	38.232.919.846
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		742.980.845.490	693.533.039.111
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		265.902.431.252	237.648.214.856
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(402.790.823.805)	(378.159.335.136)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.964.968	212.964.968
140	IV. Hàng tồn kho	7	190.696.983.957	175.834.608.041
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		370.167.102.435	479.292.448.796
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		288.582.999.990	355.830.387.676
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	258.848.739.099	294.424.717.991
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		29.734.260.891	61.405.669.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.552.653.366	292.081.594
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	80.031.449.079	123.169.979.526
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.203.623.746.165	1.172.691.822.391
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.1	560.058.397.064	551.077.133.757
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.2	643.565.349.101	621.614.688.634

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 38).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.288.572.187.644	26.821.773.239.668
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.862.496.457	38.315.757.679
218	1. Phải thu dài hạn khác		38.862.496.457	38.315.757.679
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		18.862.496.457	18.862.496.457
218.2	1.2 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	19.453.261.222
220	II. Tài sản cố định		1.690.319.490.782	1.613.381.169.352
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	831.197.557.399	828.237.324.885
222	Nguyên giá		1.731.422.212.380	1.675.503.708.489
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(900.224.654.981)	(847.266.383.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	859.121.933.383	785.143.844.467
228	Nguyên giá		1.100.326.735.324	1.002.787.585.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(241.204.801.941)	(217.643.741.357)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		201.753.489.142	307.501.420.979
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	201.753.489.142	307.501.420.979
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		24.220.466.856.109	24.752.748.896.431
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3	2.008.696.283.182	2.131.508.558.580
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	365.928.261.225	365.928.261.225
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3	(43.166.224.182)	(43.068.720.189)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	21.889.008.535.884	22.298.380.796.815
260	VI. Tài sản dài hạn khác		113.720.908.154	86.377.048.227
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		63.957.012.532	42.072.590.174
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	27.804.682.483	21.056.965.443
268	3. Tài sản dài hạn khác		21.959.213.139	23.247.492.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.791.919.749.831	47.568.465.541.972

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 38).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

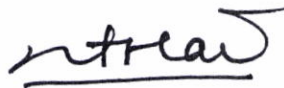
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.033.262.500.608	34.751.644.468.959
310	I. Nợ ngắn hạn		6.655.467.430.734	6.079.889.996.571
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.096.318.504.801	982.954.211.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	24.898.914.927	10.223.801.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	94.863.894.267	90.998.179.270
314	4. Phải trả người lao động		316.139.876.308	465.165.061.497
315	5. Chi phí phải trả		74.522.264.870	47.777.057.235
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		46.063.025.008	63.016.058.656
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	85.528.581.953	88.354.037.365
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	347.962.883.191	434.663.782.012
320	9. Vay và nợ ngắn hạn	19	3.662.234.957	3.517.524.546
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	130.478.953.097	129.099.449.921
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		4.435.028.297.355	3.764.120.833.382
330	II. Nợ dài hạn		75.424.594.675	60.748.933.283
337	1. Phải trả dài hạn khác		65.976.286.954	60.748.933.283
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2	9.448.307.721	-
350	III. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	21	31.302.370.475.199	28.611.005.539.105
351	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.951.118.925.439	3.052.932.046.850
352	2. Dự phòng toán học		25.140.098.506.143	22.751.838.888.341
353	3. Dự phòng bồi thường		1.469.223.428.897	1.354.340.693.437
354	4. Dự phòng dao động lớn		151.243.915.202	103.589.577.559
355	5. Dự phòng chia lãi		1.535.777.197.934	1.298.094.354.302
356	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		54.908.501.584	50.209.978.616

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 38).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.758.657.249.223	12.816.821.073.013
410	I. <i>Vốn chủ sở hữu</i>	22	12.758.657.249.223	12.816.821.073.013
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.075.608.000	16.075.608.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		134.577.110.177	21.712.503.565
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.642.348.065.541	1.867.073.385.965
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		939.717.873.952	576.705.528.175
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		702.630.191.589	1.290.367.857.790
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		275.176.329.391	246.015.752.941
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		597.864.612.099	573.328.298.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		50.791.919.749.831	47.568.465.541.972



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem Thuyết minh số 38).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	Doanh thu phí bảo hiểm	23	4.040.686.804.432	7.647.957.432.111	3.392.212.607.711	6.565.421.756.539
02	Phí bảo hiểm gốc	23.1	3.849.852.854.857	7.373.848.888.494	3.199.657.253.010	6.236.786.112.753
03	Phí nhận tái bảo hiểm	23.2	95.362.119.227	172.295.422.206	104.541.406.717	172.942.297.840
04	(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		95.471.830.348	101.813.121.411	88.013.947.984	155.693.345.946
05	Phí nhượng tái bảo hiểm	24	(277.397.220.831)	(549.156.708.164)	(261.266.121.955)	(666.085.820.802)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(293.274.500.185)	(558.137.971.471)	(248.528.848.779)	(576.208.388.995)
07	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		15.877.279.354	8.981.263.307	(12.737.273.176)	(89.877.431.807)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05)		3.763.289.583.601	7.098.800.723.947	3.130.946.485.756	5.899.335.935.737
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09=10+11)		57.203.653.270	114.882.541.742	43.992.157.317	103.754.181.306
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		51.580.705.506	98.676.624.517	41.864.168.183	99.731.722.635
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		5.622.947.764	16.205.917.225	2.127.989.134	4.022.458.671
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		325.516.322	1.652.998.449	739.949.550	1.286.043.509
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		20.565.534	319.126.782	289.960.968	615.531.094
14	Thu hoạt động khác		5.276.865.908	14.233.791.994	1.098.078.616	2.120.884.068
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		3.820.493.236.871	7.213.683.265.689	3.174.938.643.073	6.003.090.117.043
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	25.1	(1.524.887.046.133)	(2.744.479.740.007)	(1.480.549.676.220)	(2.705.148.780.323)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.2	(39.710.106.896)	(77.633.080.889)	(42.716.204.964)	(77.914.576.591)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 =19+20)		3.807.305.383	4.045.425.197	1.046.771.189	1.544.800.576
19	Thu đòi người thứ ba		3.757.369.475	3.973.103.463	788.401.007	1.258.078.673
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		49.935.908	72.321.734	258.370.182	286.721.903
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	132.854.215.641	174.107.548.705	104.721.458.120	234.977.501.628

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
22	(Tăng)/giảm dự phòng toán học		(1.229.467.561.150)	(2.388.259.617.802)	(816.591.466.698)	(1.622.459.069.466)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		85.220.052.648	(114.882.735.460)	(239.999.456.708)	(351.822.165.138)
24	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(120.670.404.499)	21.950.660.467	210.662.747.537	233.689.251.334
25	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (25 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 23 + 24)		(2.692.853.545.006)	(5.125.151.539.789)	(2.263.425.827.744)	(4.287.133.037.980)
26	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-	-	-
27	Trích dự phòng dao động lớn		(22.821.289.871)	(47.654.337.643)	(21.719.599.951)	(44.926.355.579)
28	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (28=29+35+36)		(833.425.711.015)	(1.581.518.591.717)	(706.876.050.571)	(1.350.172.653.472)
29	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (29 = 30 + 31 + 32 + 33 + 34)		(845.274.517.982)	(1.574.655.574.985)	(685.497.311.450)	(1.299.099.546.919)
30	Chi hoa hồng		(411.917.953.889)	(773.532.118.782)	(329.029.597.101)	(619.704.058.945)
31	Chi đề phòng hạn chế tổn thất		(10.932.823.401)	(15.492.707.922)	(18.213.174.126)	(28.823.020.587)
32	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(54.605.137.062)	(99.179.506.627)	(32.067.265.884)	(49.370.128.046)
33	Chi phí bán hàng		(138.701.872.394)	(249.731.357.320)	(112.094.241.463)	(196.684.284.227)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(229.116.731.236)	(436.719.884.334)	(194.093.032.876)	(404.518.055.114)
35	Chi nhận tái bảo hiểm khác		17.835.494.549	(389.550.669)	(19.773.335.890)	(39.710.401.318)
36	Chi nhượng tái bảo hiểm		(5.986.687.582)	(6.473.466.063)	(1.605.403.231)	(11.362.705.235)
37	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (37 = 25 + 26 + 27 + 28)		(3.549.100.545.892)	(6.754.324.469.149)	(2.992.021.478.266)	(5.682.232.047.031)
38	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (38 = 15 + 37)		271.392.690.979	459.358.796.540	182.917.164.807	320.858.070.012
39.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		-	-	410.832.487.667	756.312.526.915
39.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		-	-	(337.931.258.690)	(556.841.581.888)
39	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng		-	-	72.901.228.977	199.470.945.027
40.1	Doanh thu hoạt động khác		135.260.174.573	198.210.983.821	71.828.844.790	140.993.161.453
40.2	Chi phí hoạt động khác		(112.300.394.779)	(160.310.447.821)	(60.074.125.354)	(117.559.022.938)
40	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	26	22.959.779.794	37.900.536.000	11.754.719.436	23.434.138.515

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
41	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(458.605.000.463)	(872.054.388.020)	(484.111.742.472)	(938.002.349.936)
41.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(380.601.860.074)	(719.415.168.967)	(333.302.218.190)	(655.712.858.700)
41.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		-	-	(61.270.452.607)	(120.204.588.097)
41.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(78.003.140.389)	(152.639.219.053)	(89.539.071.675)	(162.084.903.139)
42.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42.1 = 38 + 41.1) Trong đó:		(109.209.169.095)	(260.056.372.427)	(150.385.053.383)	(334.854.788.688)
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(112.099.218.773)	(378.144.932.460)	(170.579.013.274)	(394.312.169.502)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		2.890.049.678	118.088.560.033	20.193.959.891	59.457.380.814
42.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (42.2 = 39 + 41.2)		-	-	11.630.776.370	79.266.356.930
42.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (42.3 = 40 + 41.3)		(55.043.360.595)	(114.738.683.053)	(77.784.352.239)	(138.650.764.624)
43	Doanh thu hoạt động tài chính	28.1	863.378.684.534	1.867.437.858.502	852.131.843.703	1.725.791.567.193
44	Chi phí hoạt động tài chính	28.2	(250.664.668.979)	(594.088.226.746)	(353.707.273.250)	(523.870.664.732)
45	Lợi nhuận hoạt động tài chính (45 = 43 + 44)		612.714.015.555	1.273.349.631.756	498.424.570.453	1.201.920.902.461
46	Thu nhập hoạt động khác		2.742.176.412	5.350.811.295	2.930.282.251	4.445.635.403
47	Chi phí hoạt động khác		(4.212.247.745)	(4.629.952.960)	(634.217.804)	(826.558.236)
48	Lợi nhuận từ hoạt động khác (48 = 46+47)	29	(1.470.071.333)	720.858.335	2.296.064.447	3.619.077.167
49	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		5.781.728.287	10.741.575.914	5.187.068.709	14.489.304.034
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42.1+42.2+42.3+45+48+49)		452.773.142.819	910.017.010.525	289.369.074.357	825.790.087.280

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
51	Dự phòng bảo đảm cân đối		(2.539.205.713)	(4.698.522.968)	(1.879.927.946)	(3.835.513.258)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(88.593.310.495)	(171.227.634.252)	(56.849.509.989)	(158.451.367.607)
53	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	16.2	(921.102.794)	(2.700.590.681)	7.196.473.949	4.881.885.632
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (54 = 50 + 51 + 52 + 53)		360.719.523.817	731.390.262.624	237.836.110.371	668.385.092.047
55	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		12.087.613.452	28.370.184.757	4.504.884.837	46.263.507.117
56	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (55 = 53 - 54)		348.631.910.365	703.020.077.867	233.331.225.534	622.121.584.930
57	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	512	1.033	315	841

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

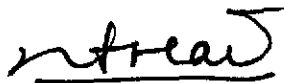
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (trình bày lại (**))
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		910.017.010.525	825.790.087.280
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.425.623.780.823	770.671.668.576
03	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		76.519.331.961	79.186.552.135
04	- Các khoản dự phòng		2.630.285.884.545	1.875.816.887.336
05	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.446.196.332)	609.505.787
06	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.368.918.377.488)	(1.299.133.553.149)
08	- Chi phí lãi vay		91.183.138.137	114.192.276.467
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.335.640.791.348	1.596.461.755.856
10	- Tăng các khoản phải thu		(253.144.985.324)	(1.149.421.861.561)
11	- Tăng hàng tồn kho		(14.862.375.916)	(43.696.803.358)
12	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.055.919.670.812	727.775.415.219
13	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		45.362.965.328	(3.582.663.213)
14	- Giảm chứng khoán kinh doanh		15.953.804.426	119.829.783.248
15	- Tiền lãi vay đã trả		(564.858.221)	(277.102.782)
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(149.132.815.170)	(233.980.313.949)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44.426.809.914	12.048.824.743
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105.679.236.718)	(177.400.740.153)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.973.919.770.479	847.756.294.050
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(19.281.440.735)	(101.254.371.603)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		549.213.636	679.977.270
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.497.269.312.784)	(7.311.490.626.394)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.199.644.733.113	5.140.965.873.778
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		195.396.747.221	116.522.885.055
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.120.960.059.549)	(2.154.576.261.894)

(*) Số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

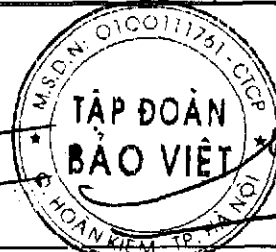
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (trình bày lại (**))
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(36.574.546.371)
33	2. Tiền thu từ đi vay		6.148.389.192.051	8.034.062.803.559
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.568.910.587.172)	(1.619.638.662.623)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(681.181.899.550)	(352.964.162.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(101.703.294.671)	6.024.885.432.165
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		751.256.416.259	4.718.065.464.321
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		1.424.818.218.079	7.318.047.598.296
61	Ảnh hưởng của biến đổi tỷ giá		814.973.266	572.217.903
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	5	2.176.889.607.604	12.036.685.280.520



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách Khối
Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

(*) Số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục
 ...
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi
 Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Sumitomo Life	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
Tổng cộng	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

➤ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VNĐ.

➤ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 VNĐ.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VNĐ.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VNĐ.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VNĐ.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Công ty liên kết			
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGÉBA (VIGÉBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	<u>153.000.000.000</u>	51
		<u>1.887.269.440.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC và có tham khảo đến các nội dung hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015

Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 40.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo quy định của Thông tư 194 yêu cầu các công ty bảo hiểm phi nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVInvest và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVInvest áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- ▶ Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVInvest dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.

4.11 *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

4.12 *Các khoản đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư góp vốn, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên một năm.

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 ("Thông tư 89"), Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng năm trước nhưng năm nay không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này; từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản trái phiếu Vinashin đáo hạn năm 2017 theo phương pháp phân bổ đều 05 năm trên 100% số dư nợ gốc.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII"), căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc đã quá hạn theo thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được từ các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân Thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

4.14 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích nhân viên*Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học
 Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng
 Dự phòng bồi thường
 Dự phòng chia lãi
 Dự phòng đảm bảo cân đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
 Dự phòng bồi thường
 Dự phòng dao động lớn

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC, theo đó:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{thường cho} \\
 \text{các tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{nhưng chưa} \\
 \text{khiếu nại của} \\
 \text{năm tài chính}} \\
 = \\
 \frac{\text{Tổng số tiền BT cho} \\
 \text{tổn thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa thông} \\
 \text{báo hoặc chưa yêu} \\
 \text{cầu đòi BT của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính hiện} \\
 \text{tại}}{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính hiện} \\
 \text{tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm TC} \\
 \text{trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân của} \\
 \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân của} \\
 \text{năm TC trước}}
 \end{array}$$

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của Bảo hiểm Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

4.18 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc**Bảo hiểm nhân thọ**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến thời điểm hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Các khoản phải trả, phải nộp khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư 194.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Tuy nhiên nợ phí bảo hiểm phải được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực đối với kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên và không được nợ phí đối với các kỳ đóng phí tiếp theo (đối với đơn bảo hiểm nhiều kỳ) trừ khi việc nợ phí được bảo đảm thanh toán bằng tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán phù hợp với các quy định của pháp luật về tài sản đảm bảo.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Lãi*

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124").

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Tập đoàn tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản dĩ thuê

Các khoản tiền thuê giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.21 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm***(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.22 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.26 Cán trừ

Tài sản và công nợ được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.27 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.28 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực: chứng khoán, quản lý quỹ do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	59.714.044.681	48.684.110.623
Tiền gửi ngân hàng	917.546.718.135	796.336.061.071
Tiền đang chuyển	60.638.844.784	43.562.066.549
Các khoản tương đương tiền (*)	1.138.990.000.004	536.235.979.836
Tổng	2.176.889.607.604	1.424.818.218.079

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	627.598.815.670	636.731.557.905
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	150.278.753.269	83.065.288.237
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	144.529.431.804	197.641.327.159
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	199.280.235	1.426.402.171
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	126.460.815.281	105.486.246.571
	1.049.067.096.259	1.024.350.822.043
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	21.726.137.600	49.389.300
Lãi tiền gửi ngân hàng	641.048.649.651	384.743.941.595
Phải thu lãi trái phiếu	733.779.459.628	946.686.405.057
Tạm ứng phí tự động	58.867.272.026	56.875.491.528
Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng	190.951.491.992	193.328.667.003
Phải thu đầu tư khác	82.449.870.145	9.534.858.964
	1.728.822.881.042	1.591.218.753.447
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.723.991.915	38.232.919.846
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	695.813.424.022	644.824.031.630
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	48.709.007.481
	742.980.845.490	693.533.039.111
Các khoản phải thu khác	265.902.431.252	237.648.214.856
Tài sản thiếu chờ xử lý	212.964.968	212.964.968
Tổng cộng các khoản phải thu	3.813.710.210.926	3.585.196.714.271
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(402.790.823.805)	(378.159.335.136)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	3.410.919.387.121	3.207.037.379.135

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Ấn chỉ	17.596.988.220	16.656.290.361
Vật liệu, văn phòng phẩm	16.003.942.711	12.776.107.303
Thiết bị, dụng cụ	863.463.306	952.042.872
Chi phí sản xuất dở dang (*)	<u>156.232.589.720</u>	<u>145.450.167.505</u>
Tổng cộng hàng tồn kho	190.696.983.957	175.834.608.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	<u>190.696.983.957</u>	<u>175.834.608.041</u>

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VNĐ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	294.424.717.991	294.424.717.991
Phát sinh trong kỳ	416.518.979.613	321.437.160.277	737.956.139.890
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(416.518.979.613)</u>	<u>(357.013.139.169)</u>	<u>(773.532.118.782)</u>
Số dư cuối kỳ	-	<u>258.848.739.099</u>	<u>258.848.739.099</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2015	999.033.164.933	48.962.238.801	374.460.005.000	251.001.533.079	2.046.766.676	1.675.503.708.489
Tăng trong kỳ	46.446.315.276	340.669.000	9.016.725.455	2.798.770.642	40.920.000	58.643.400.373
- Mua sắm	46.446.315.276	340.669.000	9.016.725.455	2.715.142.142	40.920.000	58.559.771.873
- Phân loại lại	-	-	-	83.628.500	-	83.628.500
Giảm trong kỳ	-	(252.342.840)	(1.563.964.886)	(908.588.756)	-	(2.724.896.482)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(168.714.340)	(1.563.964.886)	(908.588.756)	-	(2.641.267.982)
- Phân loại lại	-	(83.628.500)	-	-	-	(83.628.500)
Tại ngày 30/06/2015	1.045.479.480.209	49.050.564.961	381.912.765.569	252.891.714.965	2.087.686.676	1.731.422.212.380
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2015	338.711.778.981	38.220.646.468	270.086.833.943	199.158.634.632	1.088.489.580	847.266.383.604
Tăng trong kỳ	19.799.618.927	2.734.241.986	22.017.104.416	10.924.654.843	133.960.602	55.609.580.774
- Khấu hao trong kỳ	19.799.618.927	2.734.241.986	22.017.104.416	10.914.613.428	133.960.602	55.599.539.359
- Phân loại lại	-	-	-	10.041.415	-	10.041.415
Giảm trong kỳ	-	(178.755.755)	(1.563.964.886)	(908.588.756)	-	(2.651.309.397)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(168.714.340)	(1.563.964.886)	(908.588.756)	-	(2.641.267.982)
- Phân loại lại	-	(10.041.415)	-	-	-	(10.041.415)
Tại ngày 30/06/2015	358.511.397.908	40.776.132.699	290.539.973.473	209.174.700.719	1.222.450.182	900.224.654.981
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2015	660.321.385.952	10.741.592.333	104.373.171.057	51.842.898.447	958.277.096	828.237.324.885
Tại ngày 30/06/2015	686.968.082.301	8.274.432.262	91.372.792.096	43.717.014.246	865.236.494	831.197.557.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tài sản khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2015	769.590.801.434	229.269.866.651	3.926.917.739	1.002.787.585.824
Tăng trong kỳ	-	97.539.149.500	-	97.539.149.500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>769.590.801.434</u>	<u>326.809.016.151</u>	<u>3.926.917.739</u>	<u>1.100.326.735.324</u>
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2015	53.359.098.242	160.707.810.255	3.576.832.860	217.643.741.357
Tăng trong kỳ	3.779.090.897	19.643.474.459	138.495.228	23.561.060.584
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>57.138.189.139</u>	<u>180.351.284.714</u>	<u>3.715.328.088</u>	<u>241.204.801.941</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2015	<u>716.231.703.192</u>	<u>68.562.056.396</u>	<u>350.084.879</u>	<u>785.143.844.467</u>
Tại ngày 30/06/2015	<u>712.452.612.295</u>	<u>146.457.731.437</u>	<u>211.589.651</u>	<u>859.121.933.383</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đìa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Mua sắm tài sản cố định	5.178.600.279	102.454.542.156
Xây dựng cơ bản dở dang	195.431.749.476	203.935.911.436
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.143.139.387	1.110.967.387
	<u>201.753.489.142</u>	<u>307.501.420.979</u>

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.201.059.919.605	1.168.681.173.986
Cổ phiếu chưa niêm yết		447.871.735.184	461.611.489.894
Chứng chỉ quỹ		136.060.815.365	170.653.610.700
		<u>1.784.992.470.154</u>	<u>1.800.946.274.580</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(384.768.365.598)	(434.945.963.067)
		<u>1.400.224.104.556</u>	<u>1.366.000.311.513</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		15.750.826.630.349	12.921.017.514.349
- Tiền gửi		14.959.817.927.170	12.591.202.811.170
- Trái phiếu		791.008.703.179	329.814.703.179
Dài hạn		21.889.008.535.884	22.298.380.796.815
- Tiền gửi		1.575.200.000.000	3.738.076.354.841
- Trái phiếu		19.573.748.992.503	17.845.425.096.532
- Tạm ứng từ giá trị giải ước		740.059.543.381	714.879.345.442
		<u>37.639.835.166.233</u>	<u>35.219.398.311.164</u>
Đầu tư tài chính khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.3.1	2.008.696.283.182	2.131.508.558.580
Đầu tư vào đơn vị khác	14.3.2	365.928.261.225	365.928.261.225
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	(43.166.224.182)	(43.068.720.189)
		<u>2.331.458.320.225</u>	<u>2.454.368.099.616</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>41.371.517.591.014</u>	<u>39.039.766.722.293</u>

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Cổ phiếu niêm yết	1.201.059.919.605	919.167.593.073	(281.892.326.532)	1.168.681.173.986	854.380.914.402	(314.300.259.584)
	1.201.059.919.605	919.167.593.073	(281.892.326.532)	1.168.681.173.986	854.380.914.402	(314.300.259.584)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
SSG Group	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Khác	222.871.735.184	123.303.499.718	(99.568.235.466)	236.611.489.894	121.560.909.513	(115.050.580.381)
	447.871.735.184	348.303.499.718	(99.568.235.466)	461.611.489.894	346.560.909.513	(115.050.580.381)
Chứng chỉ quỹ						
Chứng chỉ quỹ	136.060.815.365	132.753.011.765	(3.307.803.600)	170.653.610.700	165.058.487.598	(5.595.123.102)
	136.060.815.365	132.753.011.765	(3.307.803.600)	170.653.610.700	165.058.487.598	(5.595.123.102)
	1.784.992.470.154	1.400.224.104.556	(384.768.365.598)	1.800.946.274.580	1.366.000.311.513	(434.945.963.067)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đơn vị: VNĐ</i>				
Ngắn hạn				
Tiền gửi (**)	15.402.417.927.170	14.959.817.927.170	13.033.802.811.170	12.591.202.811.170
Trái phiếu (***)	923.008.703.179	791.008.703.179	449.814.703.179	329.814.703.179
	16.325.426.630.349	15.750.826.630.349	13.483.617.514.349	12.921.017.514.349
Dài hạn				
Tiền gửi (**)	1.575.200.000.000	1.575.200.000.000	3.738.076.354.841	3.738.076.354.841
Trái phiếu (***)	19.621.224.224.153	19.573.748.992.503	17.845.425.096.532	17.845.425.096.532
Tạm ứng từ giá trị giải ước (****)	740.059.543.381	740.059.543.381	714.879.345.442	714.879.345.442
	21.936.483.767.534	21.889.008.535.884	22.298.380.796.815	22.298.380.796.815
	38.261.910.397.883	37.639.835.166.233	35.781.998.311.164	35.219.398.311.164

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 5,3% - 17,5%

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 6,8% - 7,3%

(***) Các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 8,85%/năm đến 15,95%/năm với kỳ hạn từ 03 năm đến 15 năm

(****) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Đơn vị được đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	Tỷ lệ %	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB (VIGEB)	180.000.000.000	54.000.000.000	30	31.522.442.224	132.632.058.179
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt (Long Việt)	65.043.200.000	29.269.440.000	45	30.370.876.793	32.112.305.216
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51	214.105.734.224	218.003.519.508
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50	72.875.072.707	72.274.341.819
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52	1.638.822.157.234	1.655.486.333.858
		1.887.269.440.000		2.008.696.283.182	2.131.508.558.580

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên doanh, liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản đầu tư như sau:

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>						
	Khách sạn Du lịch Bảo Việt	VIGEBA	Bảo Việt Tokio Marine	Long Việt	Bảo Việt - SCIC	Ngân hàng Bảo Việt	Tổng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	21.000.000.000	132.632.058.179	218.003.519.508	32.112.305.216	72.274.341.819	1.655.486.333.858	2.131.508.558.580
Cổ tức thu được/Lợi nhuận đã phân phối	-	(76.500.000.000)	(25.853.851.312)	-	-	(31.200.000.000)	(133.553.851.312)
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn	-	(24.609.615.955)	21.956.066.028	(1.741.428.423)	600.730.888	14.535.823.376	10.741.575.914
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	21.000.000.000	31.522.442.224	214.105.734.224	30.370.876.793	72.875.072.707	1.638.822.157.234	2.008.696.283.182

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>			<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>			<i>Đơn vị: VNĐ</i>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Tháp tài chính Bảo Việt - SCIC	118.937.361.456	-	118.937.361.456	118.937.361.456	-	118.937.361.456	
Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000	
Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(34.830.000.000)	40.170.000.000	75.000.000.000	(37.002.000.000)	37.998.000.000	
Khác	46.990.899.769	(8.336.224.182)	38.654.675.587	46.990.899.769	(6.066.720.189)	40.924.179.580	
	365.928.261.225	(43.166.224.182)	322.762.037.043	365.928.261.225	(43.068.720.189)	322.859.541.036	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	247.590.555.252	265.935.049.962
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	68.103.302.763	59.859.031.990
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	168.146.867.659	196.689.012.642
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	11.340.384.830	9.387.005.330
Bảo hiểm phi nhân thọ	679.043.840.675	612.979.225.390
Phải trả hoa hồng	64.274.901.800	62.745.736.184
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	75.797.648.120	141.070.178.213
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	81.124.175.709	57.127.490.515
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	361.158.391.165	280.191.881.227
Phải trả đồng bảo hiểm	96.688.723.881	71.843.939.251
	926.634.395.927	878.914.275.352
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	-	7.252.841.100
Lãi tiền gửi nhận trước	18.525.236.056	4.009.354.690
Phải trả khác hoạt động tài chính	6.081.068.794	3.573.695.068
	24.606.304.850	14.835.890.858
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	116.773.169.839	85.535.037.779
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	8.392.423.305	3.169.007.665
Phải trả khác	19.912.210.880	500.000.000
	145.077.804.024	89.204.045.444
	1.096.318.504.801	982.954.211.654

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.159.100.000	2.029.550.000
Phí bảo hiểm tạm thu	22.739.814.927	8.194.251.033
	24.898.914.927	10.223.801.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Nộp ngân sách trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.043.162.825	205.212.352.519	(206.756.046.038)	23.499.469.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.680.471.259	171.227.634.252	(149.132.815.170)	56.775.290.341
Thuế thu nhập cá nhân	16.108.135.636	81.078.260.562	(86.902.258.186)	10.284.138.012
Tiền thuế đất	(314.074.112)	6.190.309.313	(6.168.189.452)	(291.954.251)
Các loại thuế khác	15.480.483.662	28.571.374.813	(39.454.907.616)	4.596.950.859
	90.998.179.270	492.279.931.459	(488.414.216.462)	94.863.894.267

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2015, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%.

BVF có trách nhiệm nộp thuế TNDN với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 22% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>
Lợi nhuận trước thuế	910.017.010.525	825.790.087.280
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	47.475.231.650	-
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	423.708.744	216.195.293
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(71.143.706.923)	(32.307.248.591)
- <i>Hoàn nhập chi phí không được trừ năm trước</i>	(10.982.912.942)	(8.294.570.879)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(39.774.495.796)	33.494.836.764
Chuyển lỗ từ năm trước	(52.195.054.910)	(94.848.865.792)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(126.197.230.177)	(101.739.653.205)
Dự phòng đảm bảo cân đối	(4.698.522.968)	(3.835.513.258)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	779.121.257.380	720.214.920.817
<i>Trong đó:</i>		
- <i>TNCT chịu thuế suất 22%</i>	770.169.138.796	709.472.522.164
- <i>TNCT chịu thuế suất ưu đãi 20%</i>	8.952.118.584	10.742.398.653
Thuế TNDN hiện hành ước tính	171.227.634.252	158.232.434.607
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	-	218.933.000
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	171.227.634.252	158.451.367.607
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	34.680.471.259	94.319.438.760
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(149.132.815.170)	(233.980.313.949)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	56.775.290.341	18.790.492.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i> VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.804.682.483	21.056.965.443	6.747.717.040	8.705.917.367
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.448.307.721)	-	(9.448.307.721)	(3.824.031.735)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(2.700.590.681)	4.881.885.632

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i> VNĐ	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Số dư đầu kỳ	-	88.354.037.365	88.354.037.365
Phát sinh trong kỳ	484.052.909	98.192.571.608	98.676.624.517
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(484.052.909)	(101.018.027.020)	(101.502.079.929)
Số dư cuối kỳ	-	85.528.581.953	85.528.581.953

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	12.261.180	12.053.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	3.171.604.864	2.910.895.373
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	2.381.722.916	11.502.904.720
Phải trả tạm ứng cổ tức từ VIGEB A	-	73.881.550.723
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	103.300.852.210	130.831.097.670
Phải trả khác	239.096.442.021	215.525.280.346
	347.962.883.191	434.663.782.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bằng VNĐ	3.662.234.957	3.517.524.546
	<u>3.662.234.957</u>	<u>3.517.524.546</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>VNĐ</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	129.099.449.921
Tăng trong kỳ	(93.651.915.038)
Sử dụng trong kỳ	<u>95.031.418.214</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>130.478.953.097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ</i>	<i>Dự phòng toán học VNĐ</i>	<i>Dự phòng bồi thường VNĐ</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VNĐ</i>	<i>Dự phòng chia lãi VNĐ</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2015	76.626.642.827	22.751.838.888.341	21.737.794.841	-	1.298.094.354.302	50.209.978.616	24.198.507.658.927
Thay đổi trong kỳ	(4.462.128.946)	2.388.259.617.802	1.403.412.295	-	237.682.843.632	4.698.522.968	2.627.582.267.751
Tại ngày 30/06/2015	72.164.513.881	25.140.098.506.143	23.141.207.136	-	1.535.777.197.934	54.908.501.584	26.826.089.926.678
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2015	2.976.305.404.023	-	1.332.602.898.596	103.589.577.559	-	-	4.412.497.880.178
Thay đổi trong kỳ	(97.350.992.465)	-	113.479.323.165	47.654.337.643	-	-	63.782.668.343
Tại ngày 30/06/2015	2.878.954.411.558	-	1.446.082.221.761	151.243.915.202	-	-	4.476.280.548.521
Tổng cộng tại ngày 01/01/2015	3.052.932.046.850	22.751.838.888.341	1.354.340.693.437	103.589.577.559	1.298.094.354.302	50.209.978.616	28.611.005.539.105
Tổng cộng tại ngày 30/06/2015	2.951.118.925.439	25.140.098.506.143	1.469.223.428.897	151.243.915.202	1.535.777.197.934	54.908.501.584	31.302.370.475.199

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

21.1 Dự phòng phí chưa được hưởng – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.976.305.404.023	(551.077.133.757)	2.425.228.270.266
Phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ	2.937.980.558.351	(555.263.676.178)	2.382.716.882.173
Phí bảo hiểm được hưởng trong kỳ	(3.035.331.550.816)	546.282.412.871	(2.489.049.137.945)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	2.878.954.411.558	(560.058.397.064)	2.318.896.014.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.2 Dự phòng bồi thường – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	1.332.602.898.596	(621.614.688.634)	710.988.209.962
Các khoản bồi thường phát sinh trong kỳ	1.481.893.971.757	(195.238.641.169)	1.286.655.330.588
Các khoản bồi thường đã thanh toán trong kỳ	(1.368.414.648.592)	173.287.980.702	(1.195.126.667.890)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.446.082.221.761	(643.565.349.101)	802.516.872.660

21.3 Dự phòng dao động lớn – Bảo hiểm phi nhân thọ

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	103.589.577.559
Trích lập trong kỳ	47.654.337.643
Sử dụng trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	151.243.915.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	21.712.503.565	103.568.802.818	1.867.073.385.965	246.015.752.941	573.328.298.527	12.816.821.073.013
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(389.886.278)	-	-	(389.886.278)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(93.651.915.038)	-	(2.638.236.106)	(96.290.151.144)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(11.206.979.913)	-	-	(11.206.979.913)
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(680.471.434.000)	-	(1.200.000.000)	(681.671.434.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	703.020.077.867	-	28.370.184.757	731.390.262.624
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	729.556.686	-	(29.890.133.136)	29.160.576.450	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	112.135.049.926	-	(112.135.049.926)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	4.364.921	4.364.921
Tại ngày 30/06/2015	<u>6.804.714.340.000</u>	<u>3.184.332.381.197</u>	<u>16.075.608.000</u>	<u>134.577.110.177</u>	<u>103.568.802.818</u>	<u>1.642.348.065.541</u>	<u>275.176.329.391</u>	<u>597.864.612.099</u>	<u>12.758.657.249.223</u>

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư 103.568.802.818 VNĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, Tập đoàn trích 3% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 33.640.514.978 VNĐ cho Quỹ khen thưởng nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt, trích 5% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 56.067.524.963 VNĐ cho Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tập đoàn, trích 1% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 11.213.504.993 VNĐ cho Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 10% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 112.135.049.926 VNĐ cho Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

22.4 *Cổ tức*

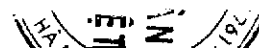
Ngày 17 tháng 04 năm 2015, tại Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015, các cổ đông đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hỗn hợp	1.004.229.250.786	1.887.587.983.417	901.860.453.054	1.697.661.461.266
Bảo hiểm liên kết chung	1.385.589.061.168	2.500.682.908.091	984.215.954.943	1.741.019.999.888
Bảo hiểm tử kỳ	5.228.612.200	7.890.193.700	197.801.000	1.663.264.900
Bảo hiểm trọn đời	1.344.722.600	2.564.799.100	1.716.654.300	3.204.376.800
Niên kim nhân thọ	31.354.170.400	56.803.329.900	20.890.259.004	39.378.068.304
Điều khoản riêng	88.532.806.492	158.516.117.750	66.781.379.046	117.603.340.920
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	270.972.200	465.174.200	215.833.600	345.037.199
Các khoản giảm trừ	(4.191.596.316)	(6.346.753.809)	(3.190.521.183)	(5.122.762.586)
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	2.512.357.999.530	4.608.163.752.349	1.972.687.813.764	3.595.752.786.691
Bảo hiểm phí nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	95.027.170.521	183.219.787.549	92.043.265.739	190.613.045.141
Bảo hiểm Tàu thủy	115.746.211.035	243.716.618.447	115.434.066.388	236.849.210.243
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	368.867.442	368.867.442
Bảo hiểm Hàng không	34.372.953.370	56.596.358.636	34.950.878.468	81.185.432.539
Bảo hiểm Kỹ thuật	45.227.013.631	98.058.329.613	47.435.240.269	114.088.050.709
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	157.745.804.414	309.914.432.846	129.449.708.595	270.111.652.453
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	26.051.593.381	56.889.413.684	21.640.569.778	50.358.375.912
Bảo hiểm Nông nghiệp	492.439.671	1.344.926.571	1.609.163.412	5.060.353.875
Bảo hiểm Xe cơ giới	478.079.461.744	971.310.087.951	422.712.486.522	898.420.297.214
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	401.834.549.662	871.462.947.645	370.248.530.374	811.981.498.780
Các khoản giảm trừ	(17.082.342.102)	(26.827.766.797)	(8.923.337.741)	(18.003.458.246)
Tổng doanh thu bảo hiểm phí nhân thọ	1.337.494.855.327	2.765.685.136.145	1.226.969.439.246	2.641.033.326.062
Tổng doanh thu bảo hiểm	3.849.852.854.857	7.373.848.888.494	3.199.657.253.010	6.236.786.112.753



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	9.386.878.165	9.631.477.693	6.708.845.892	8.959.817.528
Bảo hiểm Tàu thủy	10.465.448.393	17.421.701.209	11.939.878.493	18.007.993.268
Bảo hiểm Dầu khí	2.215.072.845	2.733.855.704	3.901.235.599	5.784.804.087
Bảo hiểm Hàng không	1.573.657.241	1.549.847.659	117.759.528	279.370.138
Bảo hiểm Kỹ thuật	4.152.911.717	20.058.780.686	12.943.413.674	18.335.574.286
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	64.189.417.961	117.489.944.222	65.940.713.164	116.830.672.900
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	3.378.732.905	3.409.815.033	2.989.560.367	4.744.065.633
	95.362.119.227	172.295.422.206	104.541.406.717	172.942.297.840



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	1.482.019.195	2.874.295.293	911.304.156	1.758.997.457
Bảo hiểm hỗn hợp	63.403.220	139.540.103	95.265.834	152.366.105
Bảo hiểm liên kết chung	1.008.716.065	1.954.688.670	571.528.632	1.104.746.037
Bảo hiểm tử kỳ	3.638.250	7.191.216	3.607.625	10.822.875
Bảo hiểm trọn đời	2.774.823	5.284.662	4.028.301	7.157.483
Niên kim nhân thọ	678.921	873.022	727.709	1.258.412
Điều khoản riêng	402.807.916	766.717.620	236.146.055	482.646.545
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	291.792.480.990	555.263.676.178	247.617.544.623	574.449.391.538
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	12.712.364.429	21.819.569.670	20.707.651.912	58.726.484.506
Bảo hiểm Tàu thủy	54.651.471.288	103.115.081.382	57.680.462.760	87.211.070.603
Bảo hiểm Dầu khí	41.961.119	41.961.119	252.501.061	860.915.192
Bảo hiểm Hàng không	27.822.266.772	48.857.961.480	30.461.703.780	78.856.569.820
Bảo hiểm Kỹ thuật	21.597.641.494	52.983.915.949	11.004.646.780	55.357.949.160
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và bảo hiểm Trách nhiệm chung	157.421.725.706	294.569.314.097	117.914.326.111	250.080.472.170
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	-	(1.434.849.725)	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	17.545.050.182	33.875.872.481	11.031.101.944	43.355.930.087
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	293.274.500.185	558.137.971.471	248.528.848.779	576.208.388.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi trả đáo hạn	341.974.568.000	628.893.422.250	368.544.355.050	674.877.116.050
Chi giá trị giải ước	86.157.629.500	171.478.599.750	137.965.465.800	232.106.463.200
Chi bồi thường	342.423.492.346	649.280.725.107	277.205.689.879	498.689.933.281
	770.555.689.846	1.449.652.747.107	783.715.510.729	1.405.673.512.531
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	51.784.250.203	69.351.512.110	28.362.263.732	50.841.861.257
Bảo hiểm Tàu thủy	116.128.728.347	144.796.910.156	47.032.598.895	113.795.156.741
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	1.454.746.391	1.454.746.391
Bảo hiểm Hàng không	11.883.955.440	13.082.732.360	-	906.160.620
Bảo hiểm Kỹ thuật	6.804.449.906	18.672.197.067	12.409.264.149	23.283.850.809
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	26.397.902.666	51.669.686.058	69.318.150.932	107.410.981.208
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.326.184.658	1.665.821.217	3.281.212.133	3.644.647.152
Bảo hiểm Nông nghiệp	142.573.000	403.048.143	16.984.457.379	40.048.653.481
Bảo hiểm Xe cơ giới	229.415.869.402	430.124.979.953	235.926.415.844	433.389.830.493
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	310.447.442.665	565.060.105.836	282.065.056.036	524.699.379.640
	754.331.356.287	1.294.826.992.900	696.834.165.491	1.299.475.267.792
	1.524.887.046.133	2.744.479.740.007	1.480.549.676.220	2.705.148.780.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.428.653.761	1.434.317.171	9.048.337	208.047.747
Bảo hiểm Tàu thủy	6.618.920.150	13.474.331.082	15.285.546.657	24.235.043.623
Bảo hiểm Dầu khí	299.331.606	300.648.483	241.700.774	694.622.683
Bảo hiểm Hàng không	-	-	413.988	310.518.456
Bảo hiểm Kỹ thuật	15.199.293.811	16.210.573.950	7.604.062.937	7.928.922.024
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	15.803.907.355	45.853.209.990	19.141.068.094	44.102.826.485
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	360.000.213	360.000.213	434.364.177	434.595.573
	<u>39.710.106.896</u>	<u>77.633.080.889</u>	<u>42.716.204.964</u>	<u>77.914.576.591</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ				
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	819.568.003	819.568.003	-	-
	819.568.003	819.568.003	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	529.024.414	3.779.365.011	4.719.202.676	5.024.542.765
Bảo hiểm Tàu thủy	69.906.225.983	71.615.485.394	20.501.531.603	74.538.864.999
Bảo hiểm Dầu khí	13.389.792	13.389.792	1.916.785.915	1.930.654.739
Bảo hiểm Hàng không	13.658.080.183	13.828.213.445	-	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	20.773.818.420	28.489.716.202	24.057.896.149	26.715.320.509
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và Trách nhiệm chung	14.812.185.904	37.138.395.884	30.961.841.442	74.809.601.829
Bảo hiểm Nông nghiệp	32.249.615	32.249.615	15.292.325.116	36.638.065.602
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	12.309.673.327	18.391.165.359	7.271.875.219	15.320.451.185
	132.034.647.638	173.287.980.702	104.721.458.120	234.977.501.628
	132.854.215.641	174.107.548.705	104.721.458.120	234.977.501.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán	21.079.823.509	40.892.020.315	19.183.449.920	40.170.199.977
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	410.529.237	462.266.144	-	-
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.860.681.817	5.070.445.888	1.880.672.729	2.764.309.093
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	881.290.104	1.369.358.184	975.732.430	1.483.950.004
Quản lý danh mục đầu tư	305.944.437	596.318.266	173.019.275	352.474.298
Quản lý bất động sản	2.528.139.852	7.797.876.729	3.194.958.759	5.892.575.117
Dịch vụ đào tạo	4.082.573.567	6.847.241.276	3.989.623.421	6.660.357.030
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	87.000.374.791	99.537.385.154	28.837.319.604	57.718.776.641
Doanh thu cho thuê nhà	12.486.047.499	25.885.931.008	9.912.402.024	19.170.702.781
Các dịch vụ khác	3.624.769.760	9.752.140.857	3.681.666.628	6.779.816.512
	135.260.174.573	198.210.983.821	71.828.844.790	140.993.161.453
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(20.806.564.533)	(38.957.210.371)	(12.973.319.907)	(25.961.184.520)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	-	(19.368.000)	(10.368.000)	(36.050.726)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(1.311.838.438)	(3.392.862.523)	(1.010.105.721)	(2.714.901.132)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(1.820.279.690)	(3.613.332.359)	(1.737.271.330)	(3.526.088.999)
Quản lý danh mục đầu tư	(2.592.050)	(5.155.616)	(5.196.313)	(18.469.430)
Quản lý bất động sản	(7.049.355.063)	(14.905.647.680)	(11.027.837.615)	(18.818.718.774)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(75.879.914.110)	(89.775.085.794)	(27.926.884.210)	(56.478.488.575)
Các dịch vụ khác	(5.429.850.895)	(9.641.785.478)	(5.383.142.258)	(10.005.120.782)
	(112.300.394.779)	(160.310.447.821)	(60.074.125.354)	(117.559.022.938)
	22.959.779.794	37.900.536.000	11.754.719.436	23.434.138.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	220.474.464.704	420.264.475.650	191.043.168.837	348.469.736.657
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.359.374.495	46.774.682.897	26.348.803.693	55.053.985.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.533.414.097	33.255.362.265	14.838.163.411	29.528.541.924
Thuế và chi phí lệ phí	4.254.449.624	6.189.513.378	2.342.053.399	3.248.886.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.657.138.459	87.234.008.496	54.388.655.627	86.240.357.356
Chi phí dự phòng	7.733.192.635	26.194.822.907	2.920.838.009	26.946.970.180
Chi phí khác	44.589.826.060	99.502.303.374	41.420.535.214	106.224.380.345
	380.601.860.074	719.415.168.967	333.302.218.190	655.712.858.700
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng (*)				
Chi phí nhân công	-	-	27.165.392.290	54.726.532.633
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.083.081.764	1.990.641.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	4.038.518.744	7.769.523.582
Thuế và chi phí lệ phí	-	-	109.914.181	320.831.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	24.665.594.812	47.367.427.850
Chi phí khác	-	-	4.207.950.816	8.029.630.828
	-	-	61.270.452.607	120.204.588.097
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	35.830.921.826	70.843.293.484	45.382.899.816	79.690.816.377
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.391.966	1.415.210.535	817.872.356	1.312.119.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.007.900.046	28.113.297.210	15.664.032.133	31.300.440.487
Thuế và chi phí lệ phí	2.940.442.585	2.952.099.585	16.340.011	29.878.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.442.346.509	31.661.448.864	17.928.166.158	33.939.225.925
Chi phí khác	8.976.137.457	17.653.869.375	9.729.761.201	15.812.421.999
	78.003.140.389	152.639.219.053	89.539.071.675	162.084.903.139
	458.605.000.463	872.054.388.020	484.111.742.472	938.002.349.936

(*) Từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Baoviet Bank, Baoviet Bank được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

28.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	317.343.870.177	620.200.377.922	301.180.574.429	600.062.137.078
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	470.762.112.970	1.068.613.703.764	479.386.330.870	924.810.919.867
Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước	27.734.241.415	55.645.665.457	26.356.758.111	53.500.715.798
Cổ tức được chia	18.717.961.700	53.779.100.723	26.473.809.300	32.307.248.591
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá	3.392.723.551	10.556.300.292	(6.012.712.855)	3.544.538.920
Lãi đầu tư chứng khoán	7.179.966.115	21.705.255.369	5.830.473.742	71.105.728.214
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.247.808.606	36.937.454.975	18.916.610.106	40.460.278.725
	863.378.684.534	1.867.437.858.502	852.131.843.703	1.725.791.567.193

28.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Dự phòng chia lãi	85.465.058.869	237.682.843.632	81.143.148.703	147.654.375.978
Chênh lệch tỷ giá	4.380.684.180	7.110.103.960	2.597.926.354	4.154.044.707
Chi phí repo và lãi vay	49.189.796.607	91.183.138.137	57.301.696.379	114.192.276.467
Trả lãi cho chủ hợp đồng	84.744.809.004	156.614.383.371	86.894.072.600	153.189.483.900
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	9.143.792.668	12.841.596.768	57.417.185.943	58.100.703.523
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(26.346.247.127)	7.831.803.927	30.850.509.842	(17.589.131.565)
Các chi phí khác	44.086.774.778	80.824.356.951	37.502.733.429	64.168.911.722
	250.664.668.979	594.088.226.746	353.707.273.250	523.870.664.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	343.240.908	553.695.454	541.436.364	545.036.364
Thu nhập khác	2.398.935.504	4.797.115.841	2.388.845.887	3.900.599.039
	2.742.176.412	5.350.811.295	2.930.282.251	4.445.635.403
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(6.766.500)	(17.506.045)	(5.018.182)	(6.518.182)
Chi phí khác	(4.205.481.245)	(4.612.446.915)	(629.199.622)	(820.040.054)
	(4.212.247.745)	(4.629.952.960)	(634.217.804)	(826.558.236)
Lợi nhuận thuần hoạt động khác	(1.470.071.333)	720.858.335	2.296.064.447	3.619.077.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Baoviet Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết



Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền VND</u>
<i>Cổ đồng sáng lập</i>		
Bộ Tài chính	Cổ tức năm 2014 đã trả	482.509.000.000
SCIC	Cổ tức năm 2014 đã trả	22.154.400.000
<i>Cổ đồng chiến lược</i>		
Sumitomo Life	Cổ tức năm 2014 đã trả	122.509.091.000
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	6.096.141.839
<i>Công ty liên doanh</i>		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được nhận	25.853.851.312
<i>Công ty liên kết</i>		
Baoviet Bank	Cổ tức được nhận	31.200.000.000
VIGIBA	Cổ tức ghi nhận	73.881.550.723

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	<u>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VND</u>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Mẹ Tập đoàn	1.320.000.000	1.350.000.000
	<u>1.320.000.000</u>	<u>1.350.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (Trình bày lại(**)) VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (Trình bày lại(**)) VNĐ</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	348.631.910.365	703.020.077.867	233.331.225.534	622.121.584.930
Trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(18.666.498.043)	(49.769.726.794)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	348.631.910.365	703.020.077.867	214.664.727.491	572.351.858.136
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	512	1.033	315	841

(*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 tới lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

(**) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn chưa có kế hoạch phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015.

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền đình kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Baoviet Bank.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Đơn vị: triệu đồng	
					Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	4.612.626	3.035.332	-	-	-	7.647.958
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.874)	(546.283)	-	-	-	(549.157)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	483	114.399	-	-	-	114.882
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.610.235	2.603.448	-	-	-	7.213.683
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.449.653)	(1.294.827)	-	-	-	(2.744.480)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(77.633)	-	-	-	(77.633)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	4.045	-	-	-	4.045
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	820	173.288	-	-	-	174.108
(Tăng)/giảm dự phòng toán học	(2.388.260)	-	-	-	-	(2.388.260)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(1.403)	(113.480)	-	-	-	(114.883)
Tăng / (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	21.951	-	-	-	21.951
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Trích dự phòng dao động lớn	-	(47.654)	-	-	-	(47.654)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(688.032)	(893.486)	-	-	-	(1.581.518)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.526.528)	(2.227.796)	-	-	-	(6.754.324)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	83.707	375.652	-	-	-	459.359
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	62.161	17.083	(41.343)	37.901
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(481.621)	(274.969)	(158.525)	(4.153)	47.214	(872.054)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	867.120	157.071	719.845	1.614	(472.300)	1.273.350
Lợi nhuận khác	646	1.832	111	19	(1.888)	720
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	10.741	10.741
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	469.852	259.586	623.592	14.563	(457.576)	910.017

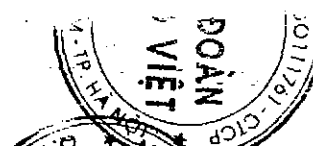
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	3.590.590	2.974.832	-	-	-	-	6.565.422
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.759)	(664.327)	-	-	-	-	(666.086)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	257	103.497	-	-	-	-	103.754
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.589.088	2.414.002	-	-	-	-	6.003.090
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.405.674)	(1.299.475)	-	-	-	-	(2.705.149)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(77.915)	-	-	-	-	(77.915)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	1.545	-	-	-	-	1.545
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	234.978	-	-	-	-	234.978
(Tăng)/giảm dự phòng toán học	(1.622.459)	-	-	-	-	-	(1.622.459)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(36)	(351.786)	-	-	-	-	(351.822)
Tăng /(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	233.689	-	-	-	-	233.689
Trích dự phòng dao động lớn	-	(44.926)	-	-	-	-	(44.926)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(541.356)	(808.817)	-	-	-	-	(1.350.173)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.569.525)	(2.112.707)	-	-	-	-	(5.682.232)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19.563	301.295	-	-	-	-	320.858
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	175.691	-	23.780	199.471
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	70.856	-	7.067	(54.489)	23.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(418.725)	(261.652)	(167.579)	(131.515)	(4.554)	46.023	(938.002)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	780.051	158.045	841.350	-	2.180	(579.705)	1.201.921
Lợi nhuận khác	2.662	1.789	700	86	5	(1.623)	3.619
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	14.489	14.489
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	383.551	199.477	745.327	44.262	4.698	(551.525)	825.790



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

30 tháng 06 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	865.615	204.956	1.296.864	124.224	(314.770)	2.176.889
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	294.808	-	-	-	294.808
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	26.591	727.668	-	-	-	754.259
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.203.624	-	-	-	1.203.624
Các khoản phải thu khác	1.864.618	71.176	501.456	155.832	(935.346)	1.657.736
Đầu tư tài chính	30.647.909	5.007.197	11.078.133	20.000	(5.381.721)	41.371.518
Phải thu về cho vay	1.111	1.411	676.755	-	63.703	742.980
Tài sản cố định hữu hình	248.300	248.278	298.078	27.165	9.378	831.199
Tài sản cố định vô hình	333.336	461.405	49.742	14.640	-	859.123
Các tài sản khác	114.541	494.332	58.571	202.545	29.795	899.784
TỔNG TÀI SẢN	34.102.021	8.714.855	13.959.599	544.406	(6.528.961)	50.791.920
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	4.753.217	1.939.448	1.214.271	232.409	(1.483.880)	6.655.465
Nợ dài hạn	64.510	4.449	-	30	6.437	75.426
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	26.826.089	4.476.281	-	-	-	31.302.370
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	31.643.816	6.420.178	1.214.271	232.439	(1.477.443)	38.033.261
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.458.205	2.294.677	12.745.328	311.967	(5.051.518)	12.758.659
TỔNG NGUỒN VỐN	34.102.021	8.714.855	13.959.599	544.406	(6.528.961)	50.791.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2014	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.662	149.723	762.224	79.720	(424.511)	1.424.818
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	280.707	-	-	-	280.707
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	20.602	723.042	-	-	-	743.644
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.172.692	-	-	-	1.172.692
Các khoản phải thu khác	1.499.553	157.441	676.627	142.296	(948.442)	1.527.475
Đầu tư tài chính	27.557.026	4.602.254	11.179.856	-	(4.299.369)	39.039.767
Phải thu về cho vay	1.111	45.492	625.744	-	21.186	693.533
Tài sản cố định hữu hình	256.591	213.419	322.014	26.834	9.379	828.237
Tài sản cố định vô hình	341.043	375.552	53.908	14.640	-	785.143
Các tài sản khác	94.761	626.068	53.501	261.069	37.051	1.072.450
TỔNG TÀI SẢN	30.628.349	8.346.390	13.673.874	524.559	(5.604.706)	47.568.466
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	4.001.832	1.842.296	740.759	222.770	(727.768)	6.079.889
Nợ dài hạn	59.323	1.396	-	30	-	60.749
Quý dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24.198.508	4.412.498	-	-	-	28.611.006
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	28.259.663	6.256.190	740.759	222.800	(727.768)	34.751.644
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.368.686	2.090.200	12.933.115	301.759	(4.876.938)	12.816.822
TỔNG NGUỒN VỐN	30.628.349	8.346.390	13.673.874	524.559	(5.604.706)	47.568.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

33.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	56.081.499.079	81.204.372.796
- Từ 1 đến 5 năm	183.602.666.452	212.185.593.891
- Trên 5 năm	1.580.116.694	15.801.166.941
	241.264.282.225	309.191.133.628

33.2 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	207.364.370.033	376.382.411.665
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	6.269.014.133	6.269.014.133
3. Ngoại tệ (USD)	1.026.992	1.888.204
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	20.015.814.950.000	18.372.529.824.985
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VNĐ)	2.032.524.010.000	2.032.524.010.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	3.805.645.570	9.494.077.757
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	42.261.617.002	38.192.477.002
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	3.021.304.520	3.037.987.853
9. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VNĐ)	716.585.097.186	649.289.524.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 95.502.850.879 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 8.488.308.535 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BVSC hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06</i>
	<i>năm 2015</i>
	<i>VNĐ</i>
Ngân hàng/ Công ty tài chính	<u>319.482.151.217</u>
Tổng giá trị	<u>319.482.151.217</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng. Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VNĐ)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.580.186	1.260.465	125%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.293.503	1.223.948	106%
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.922.230	1.555.184	124%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.831.231	1.268.882	144%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 125 của Bộ Tài chính.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm
- ▶ Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai Công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt) và Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ).

36.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản "stress testing". Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**36.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)****36.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)***Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)*

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động lớn trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thông kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 4,25% đối với sản phẩm tham gia chia lãi và 4,5% với sản phẩm không chia lãi.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm cố định. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm có trách nhiệm chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Để đạt mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro. Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng quản lý các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

36.1.1 *Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt (tiếp theo)

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo hai cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Hội sở Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã bước đầu triển khai phần mềm InsureJ và xây dựng mô hình Trung tâm cấp đơn và giám định bồi thường để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung tới cấp công ty thành viên.

36.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm*

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan.

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Đối với sản phẩm dành cho trẻ em, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu.

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**36.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)****36.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)***Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung*

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Đối với các sản phẩm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt quy định trong Hợp đồng bảo hiểm bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Bảo hiểm Bảo Việt có thể gia hạn đóng phí bảo hiểm. Từ năm 2014, Bảo hiểm Bảo Việt đã giảm thiểu rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm Bảo Việt cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo chủ động nhất định trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**36.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)****36.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm***Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu*

Trong cơ cấu tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt, kết quả kinh doanh của hoạt động bảo hiểm đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng lợi nhuận nhưng kết quả kinh doanh bảo hiểm thường có biến động lớn nên trong trường hợp lợi nhuận hoạt động bảo hiểm có thay đổi, tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt sẽ bị tác động đáng kể. Trong khi các chi phí ngoài chi phí bồi thường có độ ổn định và gần như không có biến động bất thường, tỷ lệ tổn thất là chỉ số khó dự báo trước và có tác động trực tiếp và ngay lập tức đến lợi nhuận hoạt động bảo hiểm. Cơ chế quản lý rủi ro hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các quy trình kiểm soát chặt chẽ như đánh giá rủi ro khi nhận bảo hiểm, tái bảo hiểm, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã đảm bảo kiểm soát được tỷ lệ tổn thất trong mức độ chấp nhận được.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Rủi ro tích tụ

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng có chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**36.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)****36.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)***Ước tính bồi thường*

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Quy trình này đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện từ nhiều năm và ước tính bồi thường ngày càng sát với các khoản chi trả thực tế. Quy trình thống kê bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt là một quy trình đầy đủ và chi tiết từ tiếp nhận khai báo tổn thất đến giải quyết bồi thường, được áp dụng cho từng loại rủi ro bảo hiểm. Khi có thông tin về tổn thất, những thông tin ban đầu của vụ tổn thất cũng như ước tính số tiền phải bồi thường được ghi nhận vào bảng thống kê tổn thất. Khi có thêm thông tin có thể làm thay đổi số ước bồi thường, số tiền phải bồi thường ước tính sẽ được cập nhật. Khi thực hiện tạm ứng hoặc chi trả bồi thường, thông tin về ngày tháng và số tiền tạm ứng, chi trả được cập nhật vào bảng thống kê bồi thường để làm giảm số ước còn phải bồi thường. Khi đã thanh toán bồi thường đầy đủ, hồ sơ vụ tổn thất sẽ được đóng lại.

Dự phòng tổn thất chưa giải quyết của Bảo Việt Nhân thọ được trích lập cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo tổn thất từ phía khách hàng. Số tiền ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi phí bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

36.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các Công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng - do khả năng hoặc thiện chí trả nợ theo hợp đồng của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác), và hoạt động kinh doanh khác.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****36.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)*

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, chỉ phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí các khoản phí nhỏ (phù hợp với từng loại rủi ro bảo hiểm và xếp hạng của công ty thành viên). Các khoản phí bảo hiểm lớn, chỉ Hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt được cho gia hạn. Chỉ những người tham gia bảo hiểm còn khả năng đóng phí hoặc có triển vọng là khách hàng chiến lược mới được gia hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Trong quá trình phí bảo hiểm được gia hạn, Bảo hiểm Bảo Việt có thể áp dụng lãi phát sinh trên số phí gia hạn. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng như quy định của nhà nước đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 194/2014/TT-BTC, trong đó bổ sung quy định về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, việc cho nợ phí sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; thận trọng khi đầu tư thêm trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2015; tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, đề ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Rủi ro tín dụng của hoạt động giao dịch ký quỹ năm 2015 ở mức thấp khi các khoản vay giao dịch ký quỹ được thanh toán đúng hạn, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VNĐ	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ	Bị giảm giá trị riêng biệt (*) VNĐ	Tổng VNĐ
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.176.889.607.604	-	-	2.176.889.607.604
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	374.183.870.294	122.006.774.041	46.881.502.187	543.072.146.522
Phải thu tái bảo hiểm	294.808.185.073	-	-	294.808.185.073
Tài sản tái bảo hiểm	1.203.623.746.165	-	-	1.203.623.746.165
Các khoản phải thu khác	62.008.634.057	-	-	62.008.634.057
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	40.282.496.457	-	-	40.282.496.457
- Phải thu cổ tức	21.726.137.600	-	-	21.726.137.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.688.875.353.799	-	495.277.084.851	38.184.152.438.650
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	17.154.338.147.045	-	-	17.154.338.147.045
- Trái phiếu	20.534.537.206.754	-	495.277.084.851	21.029.814.291.605
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.734.552.331.928	2.654.524.802	505.217.318	1.737.712.074.048
Các tài sản khác	348.750.695.992	915.560.684	1.449.775.979	351.116.032.655
TỔNG CỘNG	43.883.692.424.912	125.576.859.527	544.113.580.335	44.553.382.864.774

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VNĐ	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ	Bị giảm giá trị riêng biệt (*) VNĐ	Tổng VNĐ
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.424.818.218.079	-	-	1.424.818.218.079
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	400.178.346.908	98.675.729.173	58.914.689.421	557.768.765.502
Phải thu tái bảo hiểm	280.706.615.396	-	-	280.706.615.396
Tài sản tái bảo hiểm	1.172.691.822.391	-	-	1.172.691.822.391
Các khoản phải thu khác	39.061.146.979	-	-	39.061.146.979
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	39.011.757.679	-	-	39.011.757.679
- Phải thu cổ tức	49.389.300	-	-	49.389.300
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.200.435.620.454	-	554.752.316.504	35.755.187.936.958
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	16.709.237.436.988	-	-	16.709.237.436.988
- Trái phiếu	18.491.198.183.466	-	554.752.316.504	19.045.950.499.970
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.649.889.609.649	907.930.936	138.334.594	1.650.935.875.179
Các tài sản khác	313.052.616.009	2.092.668.166	888.135.183	316.033.419.358
TỔNG CỘNG	40.480.833.995.865	101.676.328.275	614.693.475.702	41.197.203.799.842

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)36.2.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

36.2.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2015						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.176.890	-	-	2.176.890
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	168.888	-	374.184	-	-	543.072
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	294.808	-	-	294.808
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.203.624	-	-	1.203.624
Các khoản phải thu khác	-	-	62.008	-	-	62.008
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	40.282	-	-	40.282
- Phải thu cổ tức	-	-	21.726	-	-	21.726
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.000	-	18.606.439	13.833.789	20.728.988	53.237.216
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	16.069.091	1.741.289	309.417	18.119.797
- Trái phiếu	68.000	-	2.537.348	12.092.500	20.419.571	35.117.419
Chứng khoán kinh doanh	-	1.400.224	-	-	-	1.400.224
- Cổ phiếu niêm yết	-	919.168	-	-	-	919.168
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	348.303	-	-	-	348.303
- Chứng chỉ quỹ	-	132.753	-	-	-	132.753
Đầu tư tài chính khác	-	203.825	-	-	-	203.825
Cho vay và tạm ứng khách hàng	3.160	-	1.734.552	-	-	1.737.712
Các tài sản khác	2.365	-	348.751	-	-	351.116
TỔNG CỘNG	242.413	1.604.049	24.801.256	13.833.789	20.728.988	61.210.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2015						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	122.247	(5.024.462)	53.985.824	49.083.609
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	507.092	-	-	507.092
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	442.283	-	-	442.283
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	4.732.729	-	-	4.732.729
- Nhận ký quỹ	-	-	65.976	-	-	65.976
- Khác	-	-	4.666.753	-	-	4.666.753
TỔNG CỘNG	-	-	5.804.351	(5.024.462)	53.985.824	54.765.713

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt tất thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	1.424.818	-	-	1.424.818
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	157.591	-	400.178	-	-	557.769
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	280.707	-	-	280.707
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.172.692	-	-	1.172.692
Các khoản phải thu khác	-	-	39.061	-	-	39.061
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	39.012	-	-	39.012
- Phải thu cổ tức	-	-	49	-	-	49
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.000	-	15.499.598	13.885.043	19.386.714	48.851.355
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.571.192	3.588.730	752.601	17.912.523
- Trái phiếu	80.000	-	1.928.406	10.296.313	18.634.113	30.938.832
Chứng khoán kinh doanh	-	1.800.946	-	-	-	1.800.946
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.168.681	-	-	-	1.168.681
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	461.611	-	-	-	461.611
- Chứng chỉ quỹ	-	170.654	-	-	-	170.654
Đầu tư tài chính khác	-	246.991	-	-	-	246.991
Cho vay và tạm ứng khách hàng	1.046	-	1.649.890	-	-	1.650.936
Các tài sản khác	2.981	-	313.053	-	-	316.034
TỔNG CỘNG	241.618	2.047.937	20.779.997	13.885.043	19.386.714	56.341.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	352	-	(796.428)	(1.698.165)	47.371.260	44.877.019
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	549.789	-	-	549.789
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	337.319	-	-	337.319
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	3.971.037	-	-	3.971.037
- Nhận ký quỹ	-	-	60.749	-	-	60.749
- Khác	-	-	3.910.288	-	-	3.910.288
TỔNG CỘNG	352	-	4.061.717	(1.698.165)	47.371.260	49.735.164

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)36.2.3 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Trong danh mục nợ của Bảo hiểm Bảo Việt, một phần công nợ tái bảo hiểm được quy đổi và chốt theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Năm 2014, tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ diễn biến ổn định, nguồn ngoại tệ từ nguồn thu của Bảo hiểm Bảo Việt cũng như trên thị trường đều dồi dào nên rủi ro tỷ giá đối với Tập đoàn là thấp. Năm 2015, dự báo rủi ro này sẽ tiếp tục ở mức thấp.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ với giả định là các yếu tố khác không đổi:

<i>Biến động</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND</i>
30 tháng 06 năm 2015	
+5%	1.112.899.881
- 5%	(1.112.899.881)
31 tháng 12 năm 2014	
+5%	2.005.839.109
- 5%	(2.005.839.109)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Nếu xét mức độ ảnh hưởng của biến động lãi suất lên thu nhập lãi thì chỉ danh mục các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng trực tiếp lên thu nhập lãi, tuy nhiên, Tập đoàn đánh giá rủi ro này ở mức thấp do các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn bộ danh mục đầu tư.

Ngoài ra, biến động giảm lãi suất cũng tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Tập đoàn thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Với chính sách quản lý rủi ro nhất quán, Tập đoàn đánh giá mức độ rủi ro tái đầu tư do lãi suất biến động đối với danh mục đầu tư của Tập đoàn ở mức trung bình.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư; quy định hạn mức vào một ngành hoặc một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục
cổ phiếu niêm yết tại ngày 30
tháng 06 năm 2015

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.079.534.382.725	156.640.437.355	1.236.174.820.080
Giá trị thị trường	943.783.979.200	492.996.593.500	1.436.780.572.700
VaR (95%, 1 ngày)	(14.073.585.687)	(17.656.894.245)	(31.730.479.932)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	21.516.860.338	6.033.803.793	27.550.664.131
VaR (95%, 1 tuần)	(31.469.494.283)	(39.482.015.804)	(70.951.510.087)
VaR (95%, 1 tháng)	(66.010.968.104)	(82.818.175.037)	(148.829.143.141)
VaR (95%, 1 năm)	(223.411.246.697)	(280.294.506.592)	(503.705.753.289)

Giá trị rủi ro của danh mục
cổ phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2014

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.079.157.551.726	129.048.522.260	1.208.206.073.986
Giá trị thị trường	866.885.438.535	484.596.624.388	1.351.482.062.923
VaR (95%, 1 ngày)	(14.311.778.708)	(19.187.487.846)	(33.499.266.554)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	12.576.393.174	6.542.678.535	19.119.071.709
VaR (95%, 1 tuần)	(32.002.110.069)	(42.904.527.140)	(74.906.637.209)
VaR (95%, 1 tháng)	(67.128.192.402)	(89.997.295.383)	(157.125.487.785)
VaR (95%, 1 năm)	(227.192.443.678)	(304.591.926.743)	(531.784.370.421)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 31,7 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 31,7 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 nhỏ hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014; tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (2,2%) nhỏ tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (2,5%).

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	Biến động của giá thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND
--	---------------------------------	--

30 tháng 06 năm 2015

Kịch bản 1	+10%	18.983.706.542
Kịch bản 2	-10%	(24.132.244.715)

31 tháng 12 năm 2014

Kịch bản 1	+10%	22.053.696.122
Kịch bản 2	-10%	(33.739.644.735)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (ii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VNĐ
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	
30 tháng 06 năm 2015				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.874.950.534.005	(690.798.095.355)	38.184.152.438.650	40.472.557.373.162
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	17.596.938.147.045	(442.600.000.000)	17.154.338.147.045	17.380.980.975.972
- Trái phiếu	21.278.012.386.960	(248.198.095.355)	21.029.814.291.605	23.091.576.397.190
Chứng khoán kinh doanh	1.784.992.470.154	(384.768.365.598)	1.400.224.104.556	1.636.850.211.079
- Cổ phiếu niêm yết	1.201.059.919.605	(281.892.326.532)	919.167.593.073	1.276.529.940.700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	447.871.735.184	(99.568.235.466)	348.303.499.718	214.690.423.979
- Chứng chỉ quỹ	136.060.815.365	(3.307.803.600)	132.753.011.765	145.629.846.400
Đầu tư tài chính khác	246.990.899.768	(43.166.224.182)	203.824.675.586	380.981.662.768
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.732.555.146.089	(85.049.903.864)	1.647.505.242.225	1.647.505.242.225
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	754.258.911.186	(211.186.764.664)	543.072.146.522	518.697.125.670
Phải thu tái bảo hiểm	294.808.185.073	-	294.808.185.073	294.808.185.073
Tài sản tái bảo hiểm	1.203.623.746.165	-	1.203.623.746.165	1.203.623.746.165
Phải thu khác	450.955.958.284	(37.831.291.572)	413.124.666.712	413.124.666.712
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	40.282.496.457	-	40.282.496.457	40.282.496.457
- Phải thu cổ tức	21.726.137.600	-	21.726.137.600	21.726.137.600
- Khác	388.947.324.227	(37.831.291.572)	351.116.032.655	351.116.032.655
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.176.889.607.604	-	2.176.889.607.604	2.176.889.607.604
TỔNG CỘNG	47.520.025.458.328	(1.452.800.645.235)	46.067.224.813.093	48.745.037.820.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VNĐ
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	
31 tháng 12 năm 2014				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.386.510.800.663	(631.322.863.705)	35.755.187.936.958	38.166.982.821.275
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	17.151.837.436.988	(442.600.000.000)	16.709.237.436.988	16.944.672.897.574
- <i>Trái phiếu</i>	19.234.673.363.675	(188.722.863.705)	19.045.950.499.970	21.222.309.923.701
Chứng khoán kinh doanh	1.800.946.274.580	(434.945.963.067)	1.366.000.311.513	1.597.480.179.837
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	1.168.681.173.986	(314.300.259.584)	854.380.914.402	1.170.268.893.500
- <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	461.611.489.894	(115.050.580.381)	346.560.909.513	246.577.802.499
- <i>Chứng chỉ quỹ</i>	170.653.610.700	(5.595.123.102)	165.058.487.598	180.633.483.838
Đầu tư tài chính khác	246.990.899.767	(43.068.720.189)	203.922.179.578	404.920.315.563
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.658.312.456.949	(85.483.187.749)	1.572.829.269.200	1.572.829.269.200
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	743.644.206.647	(185.875.441.145)	557.768.765.502	522.726.132.013
Phải thu tái bảo hiểm	280.706.615.396	-	280.706.615.396	280.706.615.396
Tài sản tái bảo hiểm	1.172.691.822.391	-	1.172.691.822.391	1.172.691.822.391
Phải thu khác	392.489.615.481	(38.077.842.537)	354.411.772.944	354.411.772.944
- <i>Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>	39.011.757.679	-	39.011.757.679	39.011.757.679
- <i>Phải thu cổ tức</i>	49.389.300	-	49.389.300	49.389.300
- <i>Khác</i>	353.428.468.502	(38.077.842.537)	315.350.625.965	315.350.625.965
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.424.818.218.079	-	1.424.818.218.079	1.424.818.218.079
TỔNG CỘNG	44.107.110.909.953	(1.418.774.018.392)	42.688.336.891.561	45.497.567.146.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
30 tháng 06 năm 2015		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	28.296.343.048.176	28.296.343.048.176
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	507.091.643.980	507.091.643.980
Phải trả tái bảo hiểm	442.282.566.874	442.282.566.874
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	4.732.729.679.870	4.732.729.679.870
- Nhận ký quỹ	65.976.286.954	65.976.286.954
- Khác	4.666.753.392.916	4.666.753.392.916
Tổng cộng	<u>33.978.446.938.900</u>	<u>33.978.446.938.900</u>
31 tháng 12 năm 2014		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	25.507.863.513.639	25.507.863.513.639
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	549.789.154.643	549.789.154.643
Phải trả tái bảo hiểm	337.319.371.742	337.319.371.742
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	3.971.036.679.190	3.971.036.679.190
- Nhận ký quỹ	60.748.933.283	60.748.933.283
- Khác	3.910.287.745.907	3.910.287.745.907
Tổng cộng	<u>30.366.008.719.214</u>	<u>30.366.008.719.214</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

Mã số	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Trình bày lại	Đơn vị tính: VND	
						Ngày 31 tháng 12 năm 2014	(Trình bày lại)
	Đầu tư ngắn hạn	(1)	15.010.454.563.443	(15.010.454.563.443)			(**)
121	Chứng khoán kinh doanh	(1),(6)	(*)	1.800.946.274.580	1.800.946.274.580		
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2)	(1.492.423.517.936)	1.492.423.517.936			(**)
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2),(7)	(*)	(434.945.963.067)	(434.945.963.067)		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1),(2)	(*)	12.921.017.514.349	12.921.017.514.349		
	Tạm ứng	(3)	40.094.558.276	(40.094.558.276)			(**)
131.2	Phải thu về hoạt động đầu tư	(4)	2.579.403.322.877	(988.184.569.430)	1.591.218.753.447		
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	(1),(4)	(*)	693.533.039.111	693.533.039.111		
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2)	(241.647.371.398)	(136.511.963.738)	(378.159.335.136)		
155	Tài sản ngắn hạn khác	(3)	83.043.421.250	40.126.558.276	123.169.979.526		
	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	(3)	32.000.000	(32.000.000)			(**)
	Tài sản ký quỹ dài hạn	(5)	38.315.757.679	(38.315.757.679)			(**)
218.1	Ký quỹ bảo hiểm	(5)	(*)	18.862.496.457	18.862.496.457		
218.2	Phải thu dài hạn khác	(5)	(*)	19.453.261.222	19.453.261.222		
	Đầu tư dài hạn khác	(6)	23.003.684.478.040	(23.003.684.478.040)			(**)
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6)	(*)	365.928.261.225	365.928.261.225		
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7)	(44.620.853.891)	1.552.133.702	(43.068.720.189)		
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(6)	(*)	22.298.380.796.815	22.298.380.796.815		
311	Phải trả thương mại	(8)	4.747.075.045.036	(4.747.075.045.036)			(**)
311	Phải trả người bán ngắn hạn	(8)	(*)	982.954.211.654	982.954.211.654		
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(8)	(*)	3.764.120.833.382	3.764.120.833.382		
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	(9)	60.748.933.283	(60.748.933.283)			(**)
337	Phải trả dài hạn khác	(9)	(*)	60.748.933.283	60.748.933.283		
418	Quỹ đầu tư phát triển	(10)	10.532.317.597	11.180.185.968	21.712.503.565		
	Quỹ dự phòng tài chính	(10)	11.180.185.968	(11.180.185.968)			(**)

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 200.

- (1) Phân loại đầu tư ngắn hạn sang chứng khoán kinh doanh (1.461.570.854.580 VND), phải thu về cho vay ngắn hạn (65.266.194.514 VND) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (13.483.617.514.349 VND).
- (2) Phân loại lại dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn sang dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (136.511.963.738 VND), dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (433.393.829.365 VND), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 123 và điều chỉnh hồi tố lãi dự thu từ ALCII và VFC (359.917.724.833 VND).
- (3) Phân loại tạm ứng (40.094.558.276 VND), các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (32.000.000 VND) sang tài sản ngắn hạn khác (40.126.558.276 VND).
- (4) Phân loại lại phải thu về hoạt động đầu tư sang phải thu về cho vay ngắn hạn (359.917.724.833 VND) và điều chỉnh hồi tố lãi dự thu từ ALCII và VFC (359.917.724.833 VND).
- (5) Tách tài sản ký quỹ dài hạn (38.315.757.679 VND) thành ký quỹ bảo hiểm (18.862.496.457 VND) và phải thu dài hạn khác (19.453.261.222 VND).
- (6) Phân loại lại đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh (339.375.420.000 VND), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 255 (22.298.380.796.815 VND) và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (365.928.261.225 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

- (7) Phân loại lại đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh (339.375.420.000 VNĐ), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 255 (22.298.380.796.815 VNĐ) và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (365.928.261.225 VNĐ).
- (8) Phân loại lại dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (1.552.133.702 VNĐ).
- (9) Tách phải trả thương mại (4.747.075.045.036 VNĐ) thành phải trả người bán ngắn hạn (982.954.211.654 VNĐ) và giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (3.764.120.833.382 VNĐ).
- (10) Phân loại lại ký quỹ, ký cược dài hạn thành phải trả dài hạn khác (60.748.933.283 VNĐ).
- (11) Nhập quỹ dự phòng tài chính (11.180.185.968 VNĐ) vào quỹ đầu tư phát triển (21.712.503.565 VNĐ).

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản lãi dự thu từ ALCII và VFC như sau:

Đơn vị: VNĐ

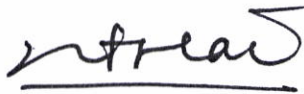
CHỈ TIÊU	Tại ngày 31/12/2014 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Tại ngày 31/12/2014 (trình bày lại)
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng (*)	744.661.666.428	(359.917.724.833)	384.743.941.595
Dự phòng giảm giá tiền gửi (*)	(802.517.724.833)	359.917.724.833	(442.600.000.000)

(*) Số liệu được điều chỉnh hồi tố theo yêu cầu của Thông tư 200 về ghi nhận doanh thu khi không chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu đã bị phân loại là quá hạn cần phải trích lập dự phòng và Điều 127 - Điều khoản hồi tố của Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

